

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2014- 2015

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2015

Phần 1. Tổng quan

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; Xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

- Đối tượng và phạm vi áp dụng: Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

- Hình thức: Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách đã đăng ký học môn học, sinh viên hoàn thành bảng khảo sát theo hướng dẫn.

- Thời gian thực hiện: 24/12/2014 - 16/2/2015

- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 16/2/2015 – 03/3/2015

- Viết báo cáo: 03 – 10/3/2015

3. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học. Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học lý thuyết gồm 25 câu hỏi (tiêu chí):

- Nhóm 1 (9 câu hỏi) về hình thức tổ chức môn học;
- Nhóm 2 (11 câu hỏi) về hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Nhóm 3 (5 câu hỏi) về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 1 gồm 18 câu hỏi (tiêu chí)

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 2 gồm 08 câu hỏi (tiêu chí)

Phần 2: Kết quả khảo sát

A. Kết quả khảo sát môn học lý thuyết

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

1.1. Thực trạng số phiếu khảo sát

Thời khóa biểu từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ I năm học 2014- 2015, có tất cả 19364 lượt SV đăng ký môn học , lượt SV tham gia khảo sát là 13126 (67.8%) và thu về

hợp lệ là 11210 chiếm tỉ lệ 58%. Trong đó, hệ chính quy (CQ) có 250 lớp với 10117 lượt SV tham gia khảo sát. Chương trình kỹ sư tài năng (KSTN) có 8 lớp với lượt 181 SV, cử nhân tài năng (CNTN) có 3 lớp với lượt 53 SV, chương trình tiên tiến (CTTT), chương trình chất lượng cao (CLC) có 29 lớp với lượt 598 SV. Sau đây là bảng thống kê chi tiết về số lượt SV tham gia khảo sát với tỉ lệ trên 50% và số lượt SV tham gia dưới 50%:

Khoa/ bộ môn	Chương trình	Số lớp	Sĩ số	Tham gia
BMAV	CLC	4	116	75
BMAV	CQUI	21	966	630
BMTL	CQUI	15	1066	666
CNPM	CLC	8	293	197
CNPM	CQUI	25	1729	1242
KTMT	CLC	1	36	27
KTMT	CQUI	18	1356	864
MMT&TT	CLC	1	36	28
MMT&TT	KSTN	5	129	107
MMT&TT	CQUI	31	2270	1615
KHMT	CNTN	3	59	53
KHMT	KSTN	3	141	74
KHMT	CQUI	18	787	513
HTTT	CQUI	28	1997	1399
HTTT	CTTT	13	278	219
PĐTĐH	CQUI	14	1330	903
Tổng cộng		213	12737	8735

Bảng 1. Số lượng lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát $\geq 50\%$

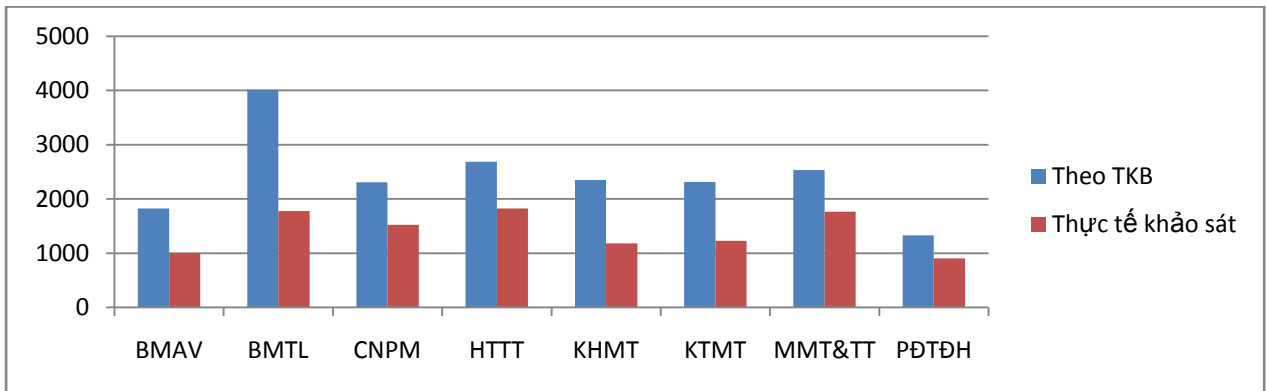
Khoa/ bộ môn	Chương trình	Số lớp	Sĩ số	Tham gia
BMAV	CLC	1	36	17
CNPM	CLC	4	120	40
KTMT	CLC	5	196	91
BMAV	CQUI	16	708	284
BMTL	CQUI	26	2948	1113
CNPM	CQUI	3	166	45

HTTT	CQUI	4	134	40
KHMT	CQUI	18	1364	541
KTMT	CQUI	12	729	246
MMT&TT	CQUI	2	97	16
HTTT	CTTT	5	129	42
Tổng cộng		96	6627	2475

Bảng 2. Số lượng lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát < 50%

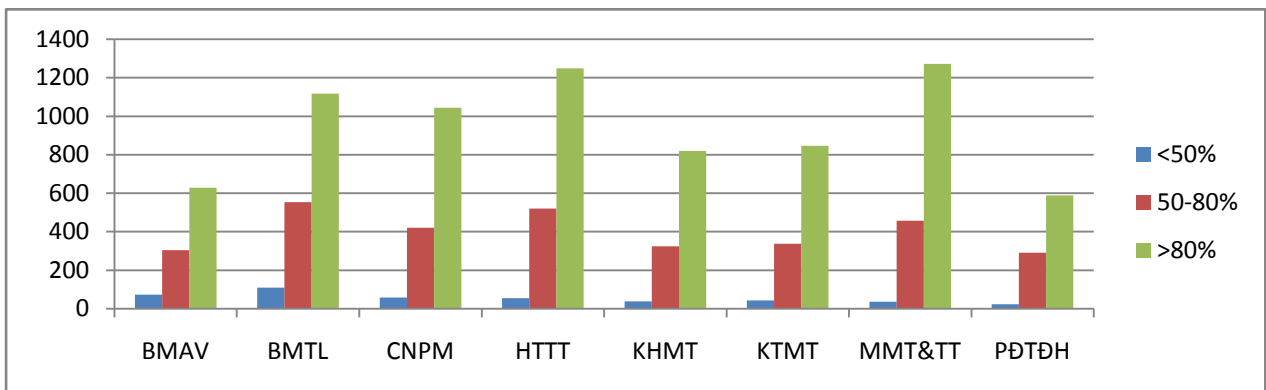
1.2. Thông tin khảo sát chung

Về số lượng SV tham gia khảo sát:



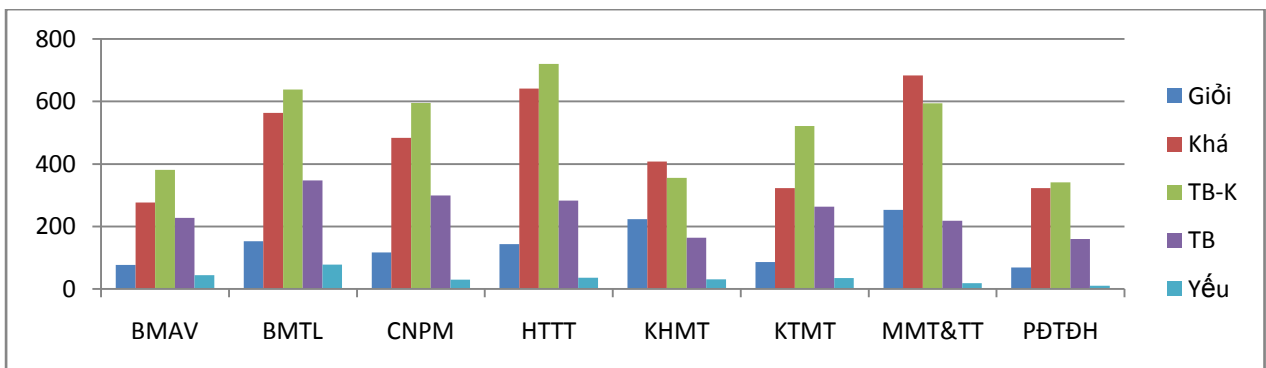
Biểu đồ 1. Số lượng SV tham gia khảo sát theo Khoa/Bộ môn

Về thời gian tham gia lên lớp của SV:



Biểu đồ 2. Thời gian tham gia lớp học của SV

Về học lực của SV:



Biểu đồ 3. Học lực của sinh viên

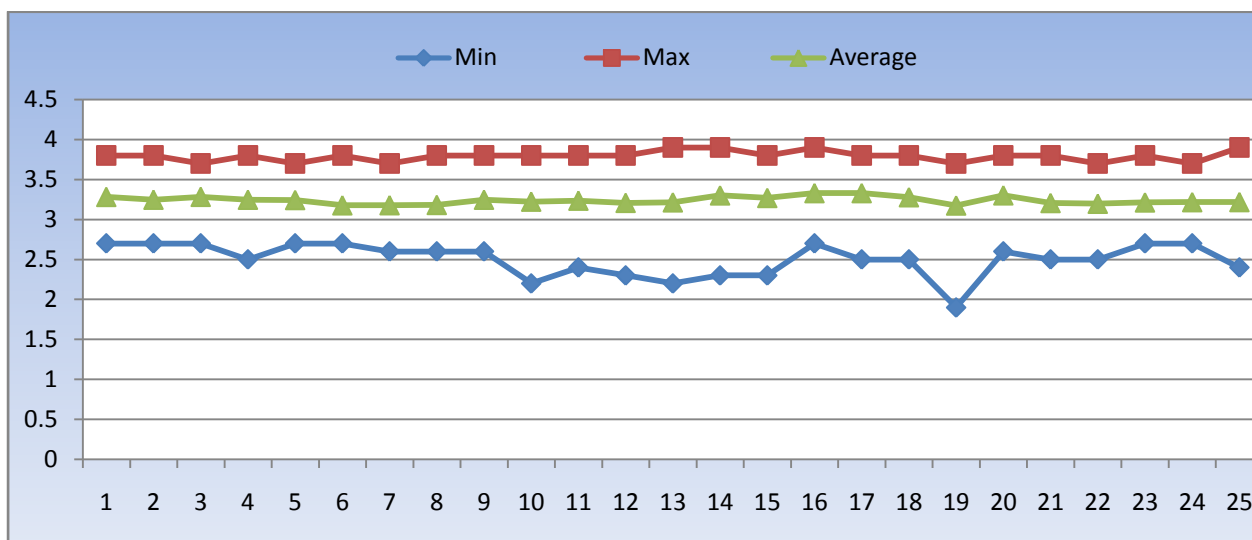
1.3 Kết quả khảo sát

213 lớp học (81.2%) có $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát. 96 lớp (31%) có tỉ lệ SV tham gia khảo sát dưới 50%.

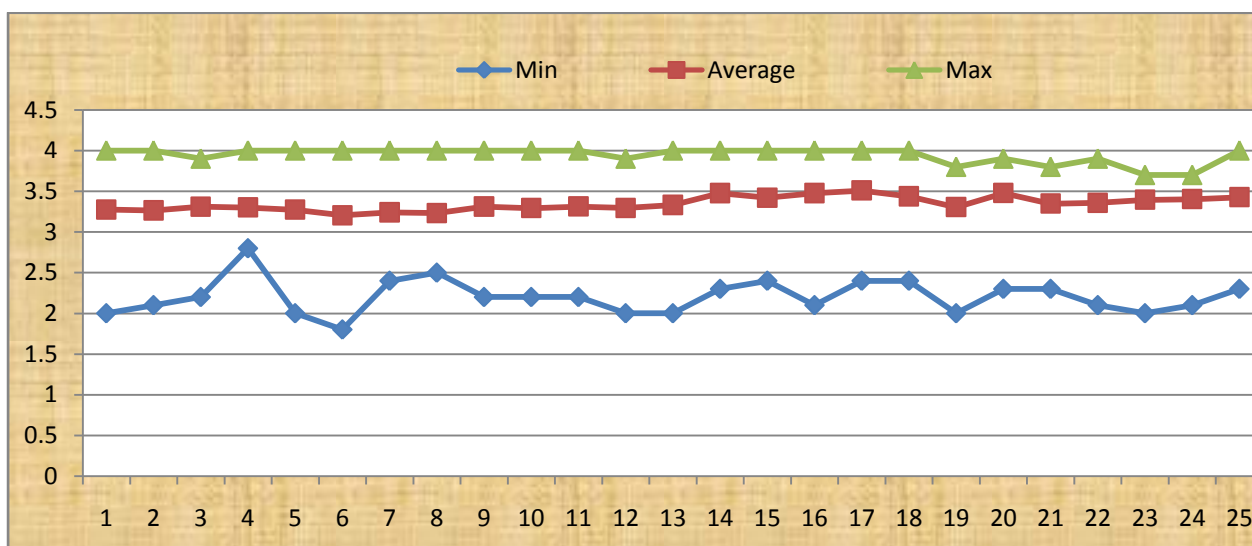
Báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “ĐTB các lớp $< 50\%$ ” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp $< 50\%$ ”.

Trong 213 lớp có số SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên, có 46 lớp thuộc khoa HTTT, 24 lớp khoa KHMT, 33 lớp khoa CNPM, 18 lớp khoa KTMT, 32 lớp khoa MMT-TT, 25 lớp bộ môn tiếng Anh và 14 lớp thuộc bộ môn Toán – Lý.

Trong số 213 lớp, có 129 lớp, chiếm 60.6% (HK II 2013-2014: 57%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên (3.0 \rightarrow 3.9 điểm, hài lòng/ tốt \rightarrow rất hài lòng/ tốt) ở tất cả các tiêu chí, 02 lớp, 0.9% có điểm đánh giá dưới 3 điểm (min: 1.8, max: 2.9) ở tất cả các tiêu chí (HK II 2013-2014: 43%). 204 lớp, chiếm 95, 8% có điểm số trung bình ≥ 3 điểm (HK II 2013-2014: 91.4%). Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo 25 tiêu chí:



Biểu đồ 4. Biểu đồ phân bố điểm min, max của 213 lớp theo 25 tiêu chí



Biểu đồ 4'. Biểu đồ phân bố điểm min, max của 233 lớp theo 25 tiêu chí, HK II, 2013-2014

Điểm trung bình, min, max, số tiêu chí có điểm ≥ 3 của tất cả GV:

STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥ 3
1	Nguyễn Văn Xanh	Cơ sở dữ liệu	CQUI	64	42	65.6	2.6	2.2	2.9	0
2	Đình Khắc Quyền	Cơ sở dữ liệu	CQUI	27	24	88.9	2.6	2.2	2.9	0
3	Nguyễn Anh Tuấn	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	29	25	86.2	2.7	2.3	3	1
4	Đỗ Thế Luân	Kiến trúc máy tính	CQUI	119	74	62.2	2.7	2.3	3	1
5	Đỗ Thế Luân	Kiến trúc máy tính	CQUI	123	80	65.0	2.8	2.5	3	1
6	Nguyễn Anh Tuấn	Mạng máy tính	CTTT	23	16	69.6	2.9	2.6	3.1	5
7	Phan Trung Hiếu	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	102	72	70.6	2.9	2.7	3	6
8	Đỗ Duy Thanh	Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp	CQUI	79	59	74.7	2.9	2.7	3.1	8
9	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Anh văn Bổ túc	CQUI	50	25	50.0	2.9	2.6	3.4	8
10	Trần Ngọc Đức	Lập trình nhúng căn bản	CQUI	53	33	62.3	3	2.8	3.2	11
11	Đình Khắc Quyền	Hệ thống thông tin kế toán	CQUI	78	50	64.1	3	2.8	3.2	12
12	Vũ Thanh Nguyên	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	33	25	75.8	2.9	2.6	3.3	12
13	Nguyễn Quang Minh	Lập trình mạng căn bản	CQUI	71	50	70.4	2.9	2.7	3.1	13
14	Đỗ Duy Thanh	Giới thiệu ngành	CQUI	86	56	65.1	3	2.8	3.1	13
15	Nguyễn Thị Đoàn Thư	Anh văn 1	CQUI	31	18	58.1	3	2.7	3.3	13
16	Vũ Thanh Nguyên	Phân tích & thiết kế thuật toán	CQUI	22	19	86.4	3	2.8	3.3	15
17	Đồng Thị Bích Thủy	Các ứng dụng thông minh và hỗ trợ ra quyết định	CTTT	22	16	72.7	3	2.8	3.3	15
18	Võ Thị Thanh Lý	Anh văn 2	CQUI	49	33	67.3	3	2.5	3.4	15
19	Thiều Xuân Khánh	Hệ thống chứng thực số	CQUI	49	28	57.1	3	2.8	3.1	16
20	Nguyễn Thị Tiêu Hà	Anh văn 3	CQUI	51	34	66.7	3	2.8	3.3	16
21	Trần Mạnh Hùng	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	88	52	59.1	3	2.8	3.2	17
22	Nguyễn Anh Tuấn	Nhập môn mạng máy tính	CLC	36	28	77.8	3.1	2.6	3.4	17
23	Võ Thị Thanh Lý	Anh văn 3	CQUI	50	41	82.0	3	2.7	3.4	17

STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count >=3
24	Phan Trung Hiếu	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	35	26	74.3	3	2.8	3.4	17
25	Đình Khắc Quyền	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	53	46	86.8	3	2.7	3.2	18
26	Đỗ Duy Thanh	Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp	CQUI	78	62	79.5	3	2.8	3.2	18
27	Nguyễn Trần Sơn	Thiết kế vi mạch	CQUI	39	20	51.3	3	2.6	3.3	18
28	Nguyễn Đình Hiền	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	99	73	73.7	3	2.8	3.3	19
29	Đỗ Thị Minh Phụng	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	75	50	66.7	3	2.8	3.2	20
30	Nguyễn Thị Đoàn Thư	Anh văn 3	CQUI	52	43	82.7	3	2.9	3.2	20
31	Nguyễn Quang Minh	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	88	53	60.2	3.1	2.7	3.3	20
32	Lê Thanh Vân	Hệ điều hành	CTTT	23	16	69.6	3.1	2.8	3.3	20
33	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Anh văn Bổ túc	CLC	40	25	62.5	3.1	2.4	3.4	20
34	Nguyễn Đình Hiền	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	22	20	90.9	3.1	2.7	3.4	20
35	Vũ Thanh Nguyên	Nhập môn lập trình	CLC	33	22	66.7	3.1	2.8	3.5	20
36	Nguyễn Xuân Vương	Anh văn 1	CQUI	30	15	50.0	3.1	2.1	3.6	20
37	Trần Thị Dung	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	91	48	52.7	3	2.6	3.2	21
38	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Anh văn 3	CQUI	49	40	81.6	3.1	2.7	3.3	21
39	Vũ Trí Dũng	Quản trị hệ thống mạng	CQUI	110	83	75.5	3.1	2.8	3.3	21
40	Đình Nguyễn Anh Dũng	Nhập môn phát triển game	CQUI	68	45	66.2	3.1	2.9	3.3	21
41	Nguyễn Đình Hiền	Biểu diễn tri thức và suy luận	CQUI	63	34	54.0	3.1	2.9	3.3	21
42	Nguyễn Thị Tiểu Hà	Anh văn 2	CQUI	52	39	75.0	3.1	2.8	3.4	21
43	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	Anh văn 1	CQUI	42	21	50.0	3.1	2.5	3.5	21
44	Nguyễn Văn Toàn	Nhập môn lập trình	KSTN	29	15	51.7	3.1	2.7	3.5	21
45	Vũ Thanh Nguyên	Cấu trúc rời rạc	CLC	33	25	75.8	3.1	2.6	3.6	21
46	Hồ Thị Nhiên Trinh	Anh văn 1	CQUI	43	22	51.2	3.2	2.5	3.7	21
47	Nguyễn Đình Hiền	Máy học nâng cao	CQUI	58	29	50.0	3.1	2.8	3.2	22

STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥ 3
48	Lê Hoàng Tuấn	Cấu trúc rời rạc	CQUI	92	55	59.8	3.1	2.6	3.3	22
49	Lê Thị Bích Thuận	Anh văn 3	CQUI	49	38	77.6	3.1	2.7	3.3	22
50	Nguyễn Phi Khứ	Đại số tuyến tính	CLC	23	21	91.3	3	2.8	3.3	22
51	Thiều Xuân Khánh	Logic mờ và ứng dụng	CQUI	44	36	81.8	3.1	2.9	3.3	22
52	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	Tiếng Anh II	CTTT	17	16	94.1	3.2	2.8	3.4	22
53	Đình Đức Anh Vũ	Nhập môn Điện tử	CLC	23	20	87.0	3.1	2.9	3.4	22
54	Nguyễn Thị Tiểu Hà	Anh văn 1	CLC	35	23	65.7	3.2	2.7	3.5	22
55	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	Anh văn 2	CLC	13	7	53.8	3.3	1.9	3.6	22
56	Đỗ Văn Nhơn	Biểu diễn tri thức và suy luận	CNTN	16	14	87.5	3.2	2.9	3.6	22
57	Thái Bảo Trân	Cơ sở dữ liệu phân tán	CQUI	92	63	68.5	3	2.8	3.2	23
58	Trần Nhật Duy Thanh	Xác suất thống kê	CQUI	107	65	60.7	3.1	2.9	3.2	23
59	Mai Xuân Hùng	Khai thác dữ liệu	CQUI	96	65	67.7	3.1	2.9	3.2	23
60	Vũ Trí Dũng	Thiết kế Mạng	CQUI	62	46	74.2	3.1	2.9	3.2	23
61	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Anh văn 3	CQUI	49	30	61.2	3.1	2.8	3.3	23
62	Trần Mạnh Hùng	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	31	21	67.7	3.2	2.8	3.4	23
63	Nguyễn Duy Khánh	Đồ họa trong video game	CQUI	50	25	50.0	3.1	2.9	3.4	23
64	Hồ Thị Nhiên Trinh	Anh văn 1	CQUI	34	22	64.7	3.3	2.9	3.5	23
65	Hà Lê Hoài Trung	Thiết kế luận lý số	CQUI	42	30	71.4	3.2	2.9	3.5	23
66	Lê Hữu Khôi Nguyên	Kiến trúc máy tính	CQUI	121	86	71.1	3.1	2.9	3.2	24
67	Đỗ Thị Thanh Tuyền	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	78	58	74.4	3.2	2.9	3.3	24
68	Phạm Văn Hậu	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	73	49	67.1	3.1	2.9	3.3	24
69	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Anh văn 3	CQUI	50	36	72.0	3.3	2.8	3.4	24
70	Dương Tôn Đàm	Giải tích 1	CLC	56	42	75.0	3.3	2.9	3.4	24
71	Lê Hoàng Tuấn	Cấu trúc rời rạc	CQUI	107	77	72.0	3.2	2.9	3.4	24
72	Trương Hải Bằng	Hệ suy diễn mờ	CQUI	42	23	54.8	3.2	2.9	3.4	24
73	Nguyễn Hoàng Liêm	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	48	34	70.8	3.3	2.9	3.4	24
74	Trần Bá Nhiệm	Nhập môn mạng	CQUI	88	58	65.9	3.2	2.9	3.4	24

STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count >=3
		máy tính								
75	Trần Bá Nhiệm	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	64	48	75.0	3.2	2.9	3.4	24
76	Tất Dương Khánh Linh	Anh văn 3	CQUI	31	24	77.4	3.4	2.9	3.5	24
77	Trần Nhật Duy Thanh	Xác suất thống kê	CQUI	40	23	57.5	3.2	2.9	3.5	24
78	Dương Tôn Đàm	Giải tích 1	KSTN	47	25	53.2	3.3	2.6	3.6	24
79	Phan Hoàng Chương	Nhập môn Điện tử	KSTN	47	25	53.2	3.4	2.7	3.6	24
80	Tất Dương Khánh Linh	Anh văn 2	CQUI	59	36	61.0	3.3	2.8	3.6	24
81	Tất Dương Khánh Linh	Anh văn 2	CQUI	48	25	52.1	3.3	2.9	3.6	24
82	Lê Văn Hợp	Đại số tuyến tính	KSTN	47	24	51.1	3.3	2.8	3.7	24
83	Tất Dương Khánh Linh	Anh văn 3	CQUI	50	28	56.0	3.3	2.9	3.7	24
84	Nguyễn Đình Hiền	Nhập môn lập trình	CQUI	19	12	63.2	3.3	2.9	3.7	24
85	Lê Hữu Khôi Nguyễn	Kiến trúc máy tính	CQUI	120	72	60.0	3.1	3	3.2	25
86	Nguyễn Văn Toàn	Giới thiệu ngành	CQUI	100	63	63.0	3.1	3	3.2	25
87	Vũ Thanh Nguyễn	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	80	62	77.5	3.1	3	3.3	25
88	Đình Nguyễn Anh Dũng	Nhập môn phát triển game	CQUI	83	67	80.7	3.1	3	3.3	25
89	Đỗ Thị Thanh Tuyền	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	71	59	83.1	3.2	3	3.3	25
90	Hồ Trần Nhật Thủy	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	31	26	83.9	3.2	3	3.3	25
91	Lê Ngô Thục Vi	Cơ sở dữ liệu	CQUI	82	59	72.0	3.1	3	3.3	25
92	Phạm Văn Hậu	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	CQUI	46	28	60.9	3.1	3	3.3	25
93	Vũ Minh Sang	Cơ sở dữ liệu	CQUI	91	56	61.5	3.2	3	3.3	25
94	Trần Bá Nhiệm	Lập trình mạng căn bản	CQUI	102	66	64.7	3.2	3	3.3	25
95	Lê Hoài Nghĩa	Giới thiệu ngành	CQUI	149	102	68.5	3.2	3	3.3	25
96	Nguyễn Gia Tuấn Anh	Giới thiệu ngành	CQUI	87	56	64.4	3.1	3	3.3	25
97	Phan Trung Hiếu	Giới thiệu ngành	CQUI	106	75	70.8	3.2	3	3.3	25
98	Vũ Minh Sang	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	92	60	65.2	3.1	3	3.3	25
99	Nguyễn Đăng Khoa	Chuyên đề CSDL nâng cao	CQUI	58	31	53.4	3.2	3.1	3.3	25

STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count >=3
100	Vũ Thanh Nguyên	Đặc tả hình thức	CQUI	72	53	73.6	3.2	3.1	3.3	25
101	Phan Trung Hiếu	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	99	74	74.7	3.2	3.1	3.3	25
102	Nguyễn Thị Tiêu Hà	Anh văn 3	CQUI	48	35	72.9	3.2	3	3.4	25
103	Hà Mạnh Linh	Xác suất thống kê	CQUI	42	22	52.4	3.2	3	3.4	25
104	Dương Khai Phong	Lập trình Java	CQUI	87	68	78.2	3.2	3	3.4	25
105	Mai Xuân Hùng	Phát triển ứng dụng web	CQUI	103	69	67.0	3.2	3	3.4	25
106	Nguyễn Đình Loan Phương	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	45	41	91.1	3.3	3	3.4	25
107	Đỗ Thị Minh Phụng	Cơ sở dữ liệu	CQUI	90	60	66.7	3.2	3	3.4	25
108	Nguyễn Văn Toàn	Nhập môn lập trình	CQUI	98	50	51.0	3.2	3	3.4	25
109	Lê Hoài Nghĩa	Hệ điều hành nâng cao	CQUI	72	51	70.8	3.2	3	3.4	25
110	Nguyễn Duy	Hệ điều hành Linux	CQUI	80	59	73.8	3.2	3	3.4	25
111	Trần Mạnh Hùng	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	60	51	85.0	3.2	3	3.4	25
112	Trần Mạnh Hùng	Thiết kế Mạng	CQUI	63	40	63.5	3.2	3	3.4	25
113	Nguyễn Trác Thức	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	76	47	61.8	3.3	3.1	3.4	25
114	Nguyễn Đình Loan Phương	Cơ sở dữ liệu	CQUI	91	54	59.3	3.2	3.1	3.4	25
115	Trần Thị Như Nguyệt	Kiến trúc máy tính	CQUI	122	85	69.7	3.3	3.1	3.4	25
116	Trần Mạnh Hùng	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	73	53	72.6	3.3	3.1	3.4	25
117	Nguyễn Đăng Khoa	Công nghệ Web và ứng dụng	CQUI	72	43	59.7	3.3	3.2	3.4	25
118	Phan Trung Hiếu	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	CQUI	34	24	70.6	3.3	3.2	3.4	25
119	Trần Ngọc Đức	Trình biên dịch	CQUI	40	25	62.5	3.3	3.2	3.4	25
120	Lê Hoàng Tuấn	Cấu trúc rời rạc	CQUI	103	66	64.1	3.3	3	3.5	25
121	Nguyễn Đăng Khoa	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	89	47	52.8	3.3	3	3.5	25
122	Phạm Thi Vương	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	72	51	70.8	3.3	3	3.5	25
123	Trần Anh Dũng	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	90	65	72.2	3.3	3	3.5	25

STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count >=3
124	Nguyễn Tuấn Đăng	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	CQUI	35	22	62.9	3.2	3	3.5	25
125	Phạm Văn Phước	Hệ thống thời gian thực	CQUI	37	22	59.5	3.3	3	3.5	25
126	Tô Nguyễn Nhật Quang	An toàn mạng máy tính	CQUI	80	74	92.5	3.4	3	3.5	25
127	Huỳnh Ngọc Tín	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	79	51	64.6	3.3	3.1	3.5	25
128	Nguyễn Công Hoan	Xử lý phân bố	CQUI	79	53	67.1	3.4	3.1	3.5	25
129	Nguyễn Tuấn Đăng	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	22	18	81.8	3.3	3.1	3.5	25
130	Nguyễn Đình Hiền	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	91	48	52.7	3.2	3.1	3.5	25
131	Vũ Đức Lung	Kiến trúc máy tính	CQUI	30	28	93.3	3.3	3.1	3.5	25
132	Hồ Thị Kim Hoàng	Các thiết bị và mạch điện tử	CQUI	59	37	62.7	3.3	3.1	3.5	25
133	Mai Văn Cường	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	87	58	66.7	3.3	3.1	3.5	25
134	Trần Bá Nhiệm	Mạng truyền thông và di động	CQUI	30	19	63.3	3.3	3.1	3.5	25
135	Trần Thị Dung	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	93	67	72.0	3.3	3.1	3.5	25
136	Trần Thị Dung	Thiết kế Mạng	CQUI	80	69	86.3	3.3	3.1	3.5	25
137	Trần Minh Triết	Lập trình hướng đối tượng nâng cao cho môi trường	CTTT	23	15	65.2	3.3	3.1	3.5	25
138	Nguyễn Anh Tuấn	Hệ điều hành Linux	KSTN	25	23	92.0	3.3	3.1	3.5	25
139	Phạm Thi Vương	Giới thiệu ngành	CLC	58	31	53.4	3.3	3.2	3.5	25
140	Hà Mạnh Linh	Xác suất thống kê	CQUI	51	33	64.7	3.4	3.2	3.5	25
141	Lê Hoàng Tuấn	Cấu trúc rời rạc	CQUI	122	75	61.5	3.4	3.2	3.5	25
142	Phan Nguyệt Minh	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	81	67	82.7	3.4	3.2	3.5	25
143	Đình Nguyễn Anh Dũng	Nhập môn phát triển game	CQUI	76	50	65.8	3.4	3.2	3.5	25
144	Cao Thị Kim Tuyền	Cơ sở dữ liệu	CQUI	88	57	64.8	3.3	3.2	3.5	25
145	Hồ Trần Nhật Thủy	Cơ sở dữ liệu	CQUI	45	33	73.3	3.4	3.2	3.5	25
146	Nguyễn Thị Kim Phụng	Cơ sở dữ liệu	CQUI	89	60	67.4	3.3	3.2	3.5	25

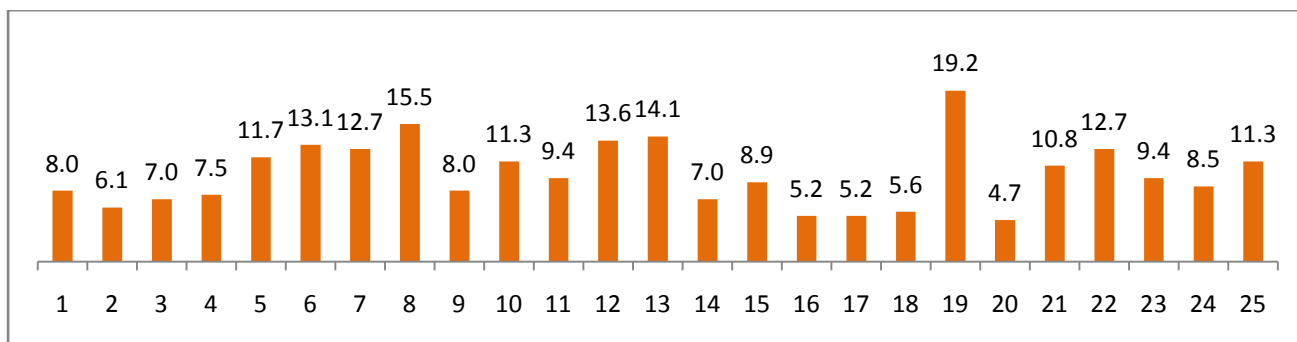
STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥ 3
147	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	51	40	78.4	3.3	3.2	3.5	25
148	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	37	31	83.8	3.4	3.2	3.5	25
149	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	76	62	81.6	3.4	3.2	3.5	25
150	Thái Bảo Trân	Cơ sở dữ liệu	CQUI	91	61	67.0	3.3	3.2	3.5	25
151	Trương Thu Thủy	Cơ sở dữ liệu	CQUI	89	61	68.5	3.4	3.2	3.5	25
152	Lê Văn Hợp	Cấu trúc rời rạc	CQUI	73	57	78.1	3.4	3.2	3.5	25
153	Hà Lê Hoài Trung	Kiến trúc máy tính	CQUI	79	48	60.8	3.4	3.2	3.5	25
154	Đàm Quang Hồng Hải	Công nghệ thoại IP	CQUI	81	68	84.0	3.4	3.2	3.5	25
155	Hồ Hải	Giới thiệu ngành	CQUI	101	69	68.3	3.3	3.2	3.5	25
156	Hồ Thị Kim Hoàng	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	98	68	69.4	3.4	3.2	3.5	25
157	Nguyễn Anh Tuấn	Phương pháp luận sáng tạo KH	CQUI	70	50	71.4	3.4	3.2	3.5	25
158	Phạm Hoàng Uyên	Thống kê	CTTT	23	17	73.9	3.4	3.2	3.5	25
159	Nguyễn Duy	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	59	39	66.1	3.4	3.3	3.5	25
160	Lê Văn Hợp	Đại số tuyến tính	CLC	33	22	66.7	3.4	3	3.6	25
161	Tất Dương Khánh Linh	Anh văn 3	CQUI	49	25	51.0	3.4	3	3.6	25
162	Hà Mạnh Linh	Xác suất thống kê	CQUI	83	51	61.4	3.4	3	3.6	25
163	Nguyễn Thị Kim Phụng	Lập trình cơ sở dữ liệu	CQUI	17	12	70.6	3.3	3	3.6	25
164	Tất Dương Khánh Linh	Anh văn 3	CLC	28	20	71.4	3.3	3.1	3.6	25
165	Phạm Thị Vương	Giới thiệu ngành	CLC	33	22	66.7	3.4	3.1	3.6	25
166	Mai Xuân Hùng	Giới thiệu ngành	CLC	23	20	87.0	3.4	3.1	3.6	25
167	Nguyễn Đình Thuần	Nhập môn lập trình	CLC	23	20	87.0	3.3	3.1	3.6	25
168	Lê Hoàng Tuấn	Cấu trúc rời rạc	CQUI	61	39	63.9	3.4	3.1	3.6	25
169	Nguyễn Đăng Khoa	Công nghệ Web và ứng dụng	CQUI	48	27	56.3	3.3	3.1	3.6	25
170	Phạm Văn Phước	Kiến trúc máy tính	CQUI	96	58	60.4	3.5	3.1	3.6	25
171	Hồ Hải	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	79	67	84.8	3.5	3.1	3.6	25

STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥ 3
172	Phan Quốc Tín	Truyền dữ liệu	CQUI	80	62	77.5	3.3	3.1	3.6	25
173	Dương Đăng Xuân Thành	Đại số tuyến tính	CTTT	23	19	82.6	3.4	3.1	3.6	25
174	Phan Bách Thắng	Vật lý đại cương I	CTTT	23	20	87.0	3.3	3.1	3.6	25
175	Đình Điền	Tổ chức ngôn ngữ lập trình	CTTT	24	17	70.8	3.3	3.1	3.6	25
176	Đỗ Phúc	Các hệ cơ sở dữ liệu phân tán	CTTT	15	14	93.3	3.4	3.1	3.6	25
177	Phan Hoàng Chương	Vật lý kỹ thuật	CQUI	66	37	56.1	3.5	3.2	3.6	25
178	Nguyễn Công Hoan	Lập trình trực quan	CQUI	31	19	61.3	3.4	3.2	3.6	25
179	Nguyễn Lưu Thùy Ngân	Nhập môn lập trình	CQUI	19	14	73.7	3.4	3.2	3.6	25
180	Đỗ Văn Nhơn	Các hệ cơ sở tri thức	CQUI	22	19	86.4	3.4	3.2	3.6	25
181	Phan Quốc Tín	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	88	59	67.0	3.4	3.2	3.6	25
182	Nguyễn Anh Tuấn	Phương pháp luận sáng tạo KH	CQUI	40	24	60.0	3.4	3.2	3.6	25
183	Lê Huỳnh Mỹ Vân	Cấu trúc rời rạc	CQUI	68	49	72.1	3.5	3.3	3.6	25
184	Nguyễn Công Hoan	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	79	69	87.3	3.5	3.3	3.6	25
185	Phạm Thi Vương	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	80	63	78.8	3.4	3.3	3.6	25
186	Phạm Văn Phước	Kiến trúc máy tính	CQUI	82	43	52.4	3.5	3.3	3.6	25
187	Đàm Quang Hồng Hải	Truyền dữ liệu	CQUI	79	52	65.8	3.5	3.3	3.6	25
188	Nguyễn Tân Cẩm	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	101	61	60.4	3.5	3.3	3.6	25
189	Hà Mạnh Linh	Xác suất thống kê	CQUI	84	51	60.7	3.5	3.4	3.6	25
190	Vũ Minh Sang	Cơ sở dữ liệu	CQUI	89	60	67.4	3.5	3.4	3.6	25
191	Đàm Quang Hồng Hải	Truyền dữ liệu	KSTN	25	23	92.0	3.5	3.4	3.6	25
192	Hà Mạnh Linh	Xác suất thống kê	CQUI	40	23	57.5	3.5	3	3.7	25
193	Trương Thu Thủy	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	CQUI	44	24	54.5	3.5	3	3.7	25
194	Phan Đình Duy	Vi xử lý	CQUI	59	36	61.0	3.3	3	3.7	25
195	Huỳnh Thị Thanh Thương	Các hệ cơ sở tri thức	CQUI	22	18	81.8	3.5	3.1	3.7	25
196	Nguyễn Duy	An toàn mạng máy tính	CQUI	68	45	66.2	3.5	3.1	3.7	25
197	Nguyễn Tuấn	Các kỹ thuật	CQUI	43	28	65.1	3.5	3.2	3.7	25

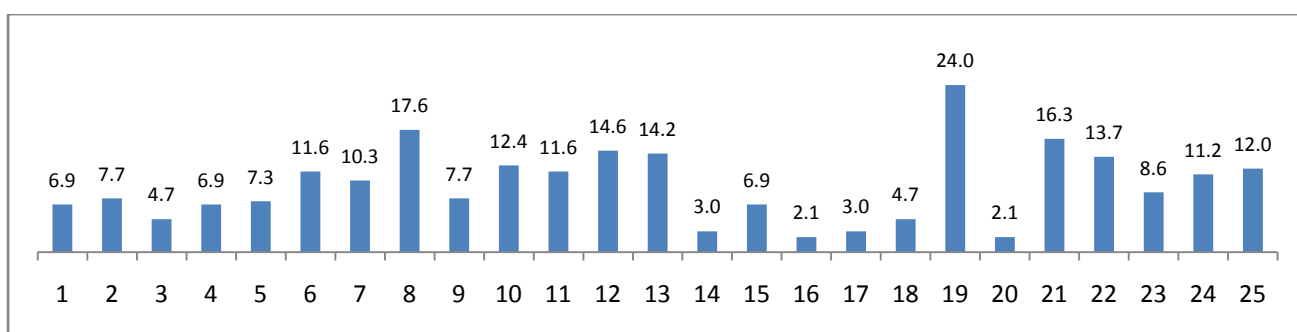
STT	Giảng viên	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥ 3
	Đặng	trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên								
198	Quản Thành Thơ	Cấu trúc tập tin	CTTT	15	14	93.3	3.5	3.2	3.7	25
199	Phan Bách Thắng	Nhập môn Điện tử	CLC	33	22	66.7	3.5	3.3	3.7	25
200	Nguyễn Tuấn Đăng	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	CNTN	21	19	90.5	3.5	3.3	3.7	25
201	Nguyễn Trác Thức	Xử lý phân bố	CQUI	48	42	87.5	3.6	3.3	3.7	25
202	Phan Nguyệt Minh	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	71	56	78.9	3.5	3.3	3.7	25
203	Hồ Hải	Hệ điều hành Linux	CQUI	79	56	70.9	3.6	3.3	3.7	25
204	Thái Bảo Trân	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	35	72.9	3.5	3.3	3.7	25
205	Nguyễn Tuấn Nam	An toàn mạng máy tính	KSTN	25	23	92.0	3.5	3.3	3.7	25
206	Phạm Văn Hậu	Bảo mật hệ thống dữ liệu	KSTN	25	23	92.0	3.5	3.3	3.7	25
207	Nguyễn Công Hoan	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	CQUI	81	68	84.0	3.6	3.4	3.7	25
208	Đình Đức Anh Vũ	Kiến trúc máy tính	CQUI	47	34	72.3	3.4	3.2	3.8	25
209	Ngô Đức Thành	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CTTT	24	19	79.2	3.5	3.2	3.8	25
210	Nguyễn Văn Minh Mẫn	Toán rời rạc cho máy tính	CTTT	23	20	87.0	3.6	3.2	3.8	25
211	Nguyễn Minh Sơn	Kiến trúc máy tính	CLC	36	27	75.0	3.6	3.4	3.9	25
212	Đỗ Phúc	Cơ sở dữ liệu	CLC	35	27	77.1	3.7	3.5	3.9	25
213	Nguyễn Hoàng Tú Anh	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	CNTN	22	20	90.9	3.8	3.6	3.9	25

Bảng 3. Điểm trung bình, min, max, số tiêu chí có điểm ≥ 3 của tất cả GV

Sau đây là các tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá điểm dưới 3 điểm (dưới mức hài lòng/ tốt):



Biểu đồ 5. Biểu đồ tỉ lệ SV đánh giá điểm dưới 3 điểm theo 25 tiêu chí



Biểu đồ 5'. Biểu đồ tỉ lệ SV đánh giá điểm dưới 3 điểm theo 25 tiêu chí (HK II, 2013-2014)

Trong đó các tiêu chí đánh giá về giảng viên như Đảm bảo giờ lên lớp (14), Sử dụng giờ lên lớp hiệu quả (15), Giảng dạy đúng theo đề cương môn học (16), Tận tâm, nhiệt tình (17), Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả (18), Sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học (20) được đa số SV hài lòng và đánh giá tốt. Riêng tiêu chí 19 về Sử dụng kênh Moodle, forum, email, ... để trao đổi học thuật, cung cấp bài giảng cho Anh/Chị còn nhiều SV chưa hài lòng.

Bảng dưới đây là tỉ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí:

T	T	Câu hỏi	Không ý kiến	Chưa tốt/ Chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng
Về hình thức tổ chức môn học							
1		Mục tiêu, nội dung và yêu cầu môn học được xác định rõ ràng	28.2	44.8		43.6	
2		Mục tiêu môn học nêu rõ kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được	19.2	46.9		40.7	
3		Hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả được công bố vào đầu môn học	28.4	44		44.1	
4		Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý	29.3	45.3		41.9	
5		Chương trình môn học được cập nhật	29.3	45.3		41.8	
6		Phòng học/thí nghiệm phục vụ yêu cầu giảng dạy và học tập	3.112	45		38.3	

7	Trang thiết bị phục vụ yêu cầu giảng dạy và học tập	
8	Chương trình môn học được phổ biến qua nhiều kênh và đến từng người học	
9	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật	
Về hoạt động giảng dạy của giảng viên		
10	Hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	
11	Trình bày các vấn đề trong môn học một cách chính xác, cập nhật và có liên hệ với thực tiễn	
12	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	
13	Có khả năng truyền đạt	
14	Đảm bảo giờ lên lớp	
15	Sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	
16	Giảng dạy đúng theo đề cương môn học	
17	Tận tâm, nhiệt tình	
18	Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	
19	Sử dụng kênh Moodle, forum, email, ... để trao đổi học thuật, cung cấp bài giảng cho Anh/Chị	
20	Sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học	
Về kiểm tra đánh giá kết quả học tập		
21	Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng như mục tiêu môn học đã đặt ra	
22	Anh/Chị hiểu nội dung cơ bản của môn học	
23	Phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp với đặc thù môn học	
24	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng mà người học đạt được theo yêu cầu	
25	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	

1.3. Ý kiến ghi thêm

Có 395 góp ý thêm về hoạt động giảng dạy của GV và chất lượng đào tạo, chủ yếu là hoạt động giảng dạy của GV, chỉ có 8 góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “**TH ý kiến các lớp >=50%**”

Phần 3: Kết luận và khuyến nghị

Học kỳ I, năm học 2014-2015, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 3090/309 lớp, đạt tỉ lệ

100%. Trong đó 213 lớp (chiếm 69%) có SV tham gia khảo sát trên 50% (HK II năm 2013-2014 là 95%). Đối với các lớp có tỉ lệ SV tham gia dưới 50%, phòng chỉ gửi kết quả tách riêng đến từng GV, trưởng khoa/bộ môn và thể hiện trong phụ lục (các sheet). Tất cả các khoa, bộ môn đều có giảng viên tham gia khảo sát. Điểm trung bình của các giảng viên thấp nhất là 1.8 điểm và cao nhất là 3.9 điểm. 60.6% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên, cao hơn so với HK II 2013 -2014 (57%), học kỳ I, 2013-2014 là 50% và học kỳ II, 2012-2013 là 33%.

Những ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập ở học kỳ này (8 ý kiến) giảm hơn rất nhiều so với học kỳ II, 2013-2014 (50 ý kiến), HK I, 2013-2014 (82 ý kiến) và học kỳ II, 2012-2013 (200 ý kiến).

Những góp ý về hoạt động giảng dạy của GV đã được phòng gửi cùng với kết quả đánh giá cho từng GV

Tiêu chí có nhiều SV đánh giá (19%) ở mức dưới 3 là tiêu chí về việc GV sử dụng kênh Moodle, forum, email, ... để trao đổi học thuật, cung cấp bài giảng thấp hơn học kỳ II, 2013-2014 (24%) và học kỳ I, 2013-2014 (60%). Một số tiêu chí có 95% tỉ lệ SV đánh giá tốt như tiêu chí 16, 17 và 20.

Bên cạnh những môn học (32 GV dạy ít nhất 2 lớp) được SV hài lòng và đánh giá cao (có điểm số ≥ 3 ở tất cả các tiêu chí) thì còn một vài môn học chưa được SV hài lòng và có nhiều góp ý.

Nhìn chung hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet có nhiều ưu điểm như khảo sát nhanh, hoàn thành đúng tiến độ, tiết kiệm chi phí photo phiếu khảo sát và thời gian nhập liệu,... Tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như SV đánh giá nhiều môn học cùng lúc nên kết quả không chính xác, khách quan, điểm và ý kiến cho các môn đều giống nhau và vẫn còn gần 45% lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát thấp (<50%). Vì vậy để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

Tất cả GV giảng dạy mỗi môn học nhắc nhở SV tham gia khảo sát.

Ban Giám hiệu có sự chỉ đạo để cải thiện tiêu chí 19 về việc GV sử dụng kênh Moodle, forum, email, ... để trao đổi học thuật, cung cấp bài giảng (có nhiều SV đánh giá thấp)

Giảng viên tham khảo kết quả khảo sát để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn để thực hiện ngày càng tốt hơn mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;

Nhà trường tiếp tục kiểm tra và khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của đa số các SV để tạo điều kiện tốt nhất cho giảng dạy và học tập;

Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy, nhân rộng các gương điển hình được sinh viên hài lòng và đánh giá cao đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các giảng viên có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ thông qua kết quả đánh giá của SV;

Phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát trong hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.